Công ty TNHH Dầu nhờn Sungbo Việt Nam
Số 1, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: 0251 3 990 888 Fax: 0251 3 831 105

# BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (MSDS)

## 1. Nhận diện hóa chất và nhà sản xuất, nhà cung cấp

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên sản phẩm | ZENQ ONE R2 | Mã sản phẩm | SB00056 |
| Mô tả hóa chất | Dầu nhờn | | |
| Nhà sản xuất | Tên | Sungbo Ind. Co., ltd. | |
| | Địa chỉ | 28-1, Unam-ri, Eunhyeon-myeon, Yangju-si, Gyeonggi-do, Korea | |
| | Hotline | 82+ 3-1859-9538 | |
| | Fax | 82+ 2-6455-5580 | |
| | Website | www.zenq.co.kr | |
| Nhà cung cấp | Tên | Công ty TNHH Dầu nhờn Sungbo Việt Nam | |
| | Địa chỉ | Số 1, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Bình Dương | |
| | Hotline | 0251 3 990 888 | |
| | Fax | 0251 3 831 105 | |
| | Website | www.sungbovietnam.com.vn | |

## 2. Thành phần & thông tin về các thành phần

| Thành phần | CAS No. | Tỷ lệ |
|---|---|---|
| Dầu gốc | - | 70 ÷ 80% |
| Phụ gia | - | 20 ÷ 30% |

## 3. Nhận biết mối nguy hại

**Cảnh báo**

| | |
|---|---|
| Phân loại | Không được phân loại nguy hiểm |
| Nguy cơ | Không nguy hiểm |
| Sức khỏe | Không hít phải hơi hoặc dạng sương. Tránh tiếp xúc trực tiếp với da và mắt |
| **Các mối nguy hại cho** | |
| Sức khỏe | Có thể gây tổn hại cho cơ thể nếu nuốt hoặc hít phải |
| An toàn | Không được phân loại dễ cháy; Có thể cháy |
| Môi trường | Có hại cho sinh vật thủy sinh và các tác hại cho môi trường đất và nước khi ô nhiễm lâu dài |
| **Các mối nguy hại sức khỏe** | |
| Mắt | Có thể gây kích ứng nhẹ cho mắt với cảm giác rát khó chịu |
| Đường tiêu hóa | Có hại. Có thể gây tổn thương dạ dày nếu nuốt phải |
| Đường hô hấp | Hít với nồng độ cao hơi hoặc hạt sương có thể gây kich ứng đường hô hấp |
| Da | Tiếp xúc với da lặp đi lặp lại mà không vệ sinh hợp lý có thể gây tắc nghẽn lỗ chân lông |
| Phơi nhiễm | Các thành phần tạo thành không gây ra ung thư dựa trên tiêu chuẩn IARC. Xem thêm mục 11 để biết thêm thông tin |

## 4. Biện pháp sơ cứu

| | |
|---|---|
| Mắt | Nhanh chóng và nhẹ nhàng thấm phần chất lỏng từ mắt. Rửa mắt với thật nhiều nước. Nếu bị kích thích, yêu cầu chăm sóc y tế |
| Da | Nhẹ nhàng thấm đi phần chất lỏng dính lên da. Rửa sạch vùng tiếp xúc với nước (với xà phòng nếu có). Nếu có nghi ngờ, yêu cầu chăm sóc y tế |
| Hô hấp | Sơ cứu ban đầu thường không được yêu cầu. Nếu có nghi ngờ, yêu cầu hỗ trợ y tế |
| Tiêu hóa | Nếu sản phẩm được nuốt hoặc vào trong miệng thì nhanh chóng rửa miệng bằng nước và uống một ít nước. Nếu các triệu chứng |

| | |
|---|---|
| | tăng lên, yêu cầu chăm sóc y tế. |

## 5. Biện pháp chữa cháy

| | | | |
|---|---|---|---|
| Điểm chớp cháy | > 220$^{o}$C (COC) | Điểm bắt cháy | Không có dữ liệu |
| Giới hạn dễ bắt cháy (% thể tích) | | Không có dữ liệu | |
| Mối nguy hại sức khỏe | Mối nguy lớn nhất trong đám cháy thường là hít khí nóng và độc hại hoặc thiếu oxy (hoặc cả hai) | | |
| Phương tiện chữa cháy | Phương tiện chữa cháy phù hợp là cacbon dioxit, hóa chất khô, bọt, sương mù của nước | | |
| Nguy cơ nổ | Nếu một số lượng đáng kể của sản phẩm này có mặt trong một vụ cháy, cần sơ tán khẩn cấp người khỏi khu vực cháy và gọi đội cứu hỏa. Không được đi vào bất kỳ vùng không gian kín nào nếu không có các hệ thống bảo vệ con người khỏi khí cháy và sự thiếu oxy | | |

## 6. Biện pháp giảm nhẹ tai nạn

| | |
|---|---|
| Biện pháp bảo vệ | Tối thiểu phải trang bị áo khoác, kính bảo hộ và găng tay. Vật liệu phù hợp cho trang phục bảo hộ bao gồm nitrile, neoprene. Thiết bị bảo vệ mắt/mặt tối thiểu kính bảo vệ và tốt hơn là kính bảo hộ. Phải giặt sạch trang phục bảo hộ trước khi lưu trữ và tái sử dụng |
| Khi tràn đổ | Nguy cơ trơn trượt khi làm tràn đổ ra ngoài. Khi có sự tràn đổ hóa chất ra ngoài cần lập tức cắt nguồn tràn đổ. Để tránh tai nạn phải làm sạch ngay lập tức. Ngăn chặn sự lan rộng bằng cát, đất hoặc vật liệu ngăn chặn khác. Thu hồi chất lỏng trực tiếp hoặc bằng một vật liệu thấm hút. Xử lý chất lỏng còn sót lại bằng chất hấp phụ như đất sét, cát hoặc vật liệu thích hợp khác và vứt bỏ đúng cách. Ngăn chặn sự ô nhiễm nguồn nước và đất |

## 7. Xử lý & bảo quản

| | |
|---|---|
| Yêu cầu chung | Tiếp xúc hạn chế với sản phẩm này và giảm tối thiểu số lượng bảo quản tại khu vực làm việc. Ngoài ra, tránh tiếp xúc và làm nhiễm bẩn sản phẩm bằng những chất không tương thích. Nhiệt độ bảo quản cần giữ tối thiểu. Bao bì đóng gói sản phẩm đặt ở nơi mát mẻ, |

| | |
|---|---|
| | giảm thiểu tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng. Bao bì phải kín nắp, giữ ở nơi khô ráo và tránh xa nước. Hãy chắc chắn rằng sản phẩm không tiếp xúc với các chất không tương thích. Đối với bao bì và tấm lót bao bì cần sử dụng thép mềm hoặc polyethylene, không dùng PVC. Không thực hiện các động tác cắt, hàn, đun nóng… với hóa chất và bao bì hóa chất |

## 8. Kiểm soát phơi nhiễm & Bảo vệ con người

| | |
|---|---|
| Mắt | Bảo vệ mắt bình thường là không cần thiết khi sử dụng sản phẩm này. Tuy nhiên, nếu có sự nghi ngờ nên sử dụng kính bảo vệ phù hợp hoặc kính bảo hộ |
| Da | Sản phẩm này không có hại và bình thường sự bảo vệ da đặc biệt là không cần thiết. Tuy nhiên chúng tôi đề nghị tránh tiếp xúc thường xuyên tất cả sản phẩm hóa chất và nên dùng găng tay thích hợp (tốt hơn là dài tới khuỷu tay) khi có khả năng tiếp xúc với sản phẩm |
| Hô hấp | Bảo vệ hô hấp thường không bắt buộc. Tuy nhiên nếu điều kiện làm việc có nhiều hơi, sương sản phẩm tích tụ, nên đeo thiết bị bảo hộ hô hấp được phê duyệt như mặt nạ phòng độc |
| Thông gió | Sản phẩm này nên được sử dụng ở khu vực thông gió tốt. Nếu thông gió tự nhiên là không đủ, đề nghị xử dụng quạt |
| Giới hạn phơi nhiễm | Theo ACGIH, giá trị ngưỡng giới hạn tiếp xúc của hơi sản phẩm là 5 mg/$m^3$ cho mỗi 8 giờ tiếp xúc mỗi ngày. Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (STEL) được yêu cầu khi nồng độ tới 10 mg/$m^3$ |

## 9. Tính chất vật lý và hóa học

| | | | |
|---|---|---|---|
| Xuất hiện | Chất lỏng, sạch, màu hổ phách | Mùi | Mùi nhẹ đặc trưng |
| pH | Không có dữ liệu | Hòa tan vơi nước | Không hòa tan |
| Điểm sôi | Không có dữ liệu | Sự bay hơi | Không có dữ liệu |
| Áp suất hơi (mmHg) | Không có dữ liệu | Tỷ trọng @ 15$^o$C | 0,84 ÷ 0,85 kg/L |
| Điểm chớp cháy | > 220$^o$C (COC) | Tỷ trọng hơi (không | > 1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | khí= 1) | |
| Độ nhớt @ 40$^{o}$C | 67,2 cSt ÷ 76,9 cSt | Độ nhớt @ 100$^{o}$C | 12,1cSt ÷ 13,5 cSt |
| Một sản phẩm thương mại thì giá trị chính xác có thể thay đổi trong khoảng này | | | |

## 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

| | |
|---|---|
| Tính ổn định | Rất ổn định |
| Khả năng phản ứng | Sản phẩm không có khả năng phản ứng hoặc phân hủy trong điều kiện lưu trữ thông thường |
| Điều kiện cần tránh | Nhiệt độ cao, ánh sáng mặt trời trực tiếp, các tác nhân oxy hóa mạnh như: clorat, nitrat, peroxit… |
| Sản phẩm cháy | Khi đốt cháy tạo thành cacbon dioxit, nước. Khi cháy không hoàn toàn và phân hủy nhiệt tạo ra các khí độc tiềm tàng như cacbon monoxit, cacbon dioxit, các hydrocacbon khác nhau, các aldehit, bồ hóng và các sản phẩm cháy của nitơ và lưu huỳnh |
| Polymer hóa | Sản phẩm này không bị phản ứng polymer hóa trong điều kiện thông thường |

## 11. Thông tin về độc tính

| | |
|---|---|
| Ngộ độc cấp tính | Không được phân loại theo tiêu chuẩn hiện hành. Các trường hợp hít phải lượng hơi, sương có nồng đô cao, nuốt phải hoặc tiếp xúc da có thể gây nên các kích ứng, nhẹ, đau bụng, tiêu chảy |
| Ngộ độc mãn tính hoặc nhiễm độc lâu dài | Có thể gây nhiễm trùng da khi có sự phơi nhiễm và tiếp xúc lặp đi lặp lại trực tiếp hoặc với quần áo nhiễm bẩn. Sản phẩm không được liệt kê trong Báo cáo thường niên của U.S.NTP cũng không được IARC phân loại là chất gây ung thư hoặc chất có thể gây ung thư |

## 12. Thông tin về sinh thái

| | |
|---|---|
| Tác động môi trường | Không có dữ liệu về độc tính sinh thái cụ thể của sản phẩm này. Sản phẩm được xem là có chút nguy hiểm cho đời sống sinh vật thủy sinh |

| | | |
|---|---|---|
| Tính linh động | Không khí | Tổn thất do bay hơi rất chậm |
| | Nước | Không tan trong nước, chảy lan trên mặt nước |
| | Đất | Sản phẩm ít thẩm thấu trong đất |

## 13. Xem xét khi thải bỏ

| | |
|---|---|
| Xử lý chất thải | Đặt hóa chất, bao bì bị ô nhiễm trong các thùng chứa và vứt bỏ một cách phù hợp với quy định hiện hành. Liên lạc với cơ quan môi trường hoặc cơ quan y tế để xử lý như đã phê duyệt theo tài liệu này |
| Ghi chú | Sản phẩm này có thể gây ra các rủi ro về môi trường phổ biến như các sự cố tràn dầu. Liên hệ với cơ quan phản ứng tràn dầu địa phương hoặc hoặc các cơ quan chính phủ nếu xảy ra các sự cố tràn dầu |

## 14. Thông tin vận chuyển

| | |
|---|---|
| Đường bộ | Không có quy định nào cho vận tải đường bộ |
| Đường biển (IMDG) | Không có quy định cho giao thông vận tải đường biển theo quy tắc IMDG (IMDG-Code) |
| Đường hàng không (IATA) | Không có quy định cho đường hàng không |

## 15. Thông tin về quy định pháp luật

| | |
|---|---|
| Quy định Quốc tế | Nếu không có quy định của chính quyền địa phương phê duyệt, hãy theo NIOSH/MSHA của Hoa Kỳ, BSI của Anh Quốc hoặc AS/NZS 1715/1716 của Australia–New Zealand. Mặt nạ phòng độc theo tiêu chuẩn AS/NZS 1715/1716 được phê duyệt |
| Quy định Việt Nam | Luật Hóa chất Việt Nam 2007; Nghị định 108/2008/NĐ-CP Hướng dẫn Luật Hóa chất; Nghị định 26/2011/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định 108/2008/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Hóa chất |

## 16. Thông tin khác

| | | |
|---|---|---|
| Phiên bản MSDS số | 01-ZENQ2017-015 | |
| Ngày có hiệu lực | 01/09/2017 | |
| Danh mục từ viết tắt | ACGIH | American Conference of Governmental Industrial Hygienists |
| | AS/NZS | Australia Standard/New Zealand Standard |
| | CAS | Chemical Abstracts Service |
| | COC | Cleveland Open Cup |
| | IARC | International Agency for Research on Cancer |
| | MSDS | Material Safety Data Sheet |
| | PVC | Polyvinyl Chlorite |
| | STEL | Short Term Exposure Limit |
| | U.S.NTP | United States National Toxicology Program |
| | IMDG-Code | International Maritime Dangerous Goods Code |
| | IADA | International Air Transport Association |
| | MSHA | Mine Safety and Health Administration |
| | NIOSH | National Institute for Occupational Safety and Health |

Phiếu MSDS này tóm tắt kiến thức tốt nhất các thông tin nguy hại về sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm & làm thế nào để xử lý một cách an toàn và sử dụng các sản phẩm đúng cách. Mỗi người sử dụng phải xem phiếu MSDS này để biết mỗi trường hợp sản phẩm sẽ được xử lý và sử dụng như thế nào. Nếu muốn làm rõ hoặc biết thêm thông tin cần thiết để đảm bảo thực hiện đánh giá rủi ro đúng đắn, người dùng nên liên hệ với Sungbo Việt Nam. Chúng tôi có thể cung cấp thêm thông tin từ nhà sản xuất Sungbo Hàn Quốc

Vui lòng đọc tất cả các nhãn cẩn thận trước khi sử dụng sản phẩm